

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ, DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GỖN KHOÁI CHÂU TRÊN ĐỊA BÀN THÔN TOÀN THẮNG, XÃ CHÂU NINH, TỈNH HƯNG YÊN
 (Kèm theo Thông báo niêm yết số 1/L ngày 11 tháng 2 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 tỉnh Hưng Yên)

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
1	Vân Minh Tiến (Hoan)	1.305,1						1305,1	100,0%	12	4,0	104.408.000	313.224.000	24.480.000	442.112.000	442.112.000											207.230.400	649.342.400
			280,0	41	573	BHK	Đất Bãi	280,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	280,0		m²	280,0	200.000	100%	56.000.000			
			576,0	41	536	BHK	Đất Bãi	305,5										1. Cây đào ĐK > 10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	575	5,0	Cây	120,0						
				41	653	BHK	Đất Bãi	270,5										- Nằm trong mật độ			Cây	115,0	400.000	100%	46.000.000			
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	5,0	400.000	30%	600.000			
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	345,6	180.000	30%	18.662.400			
			190,1	37	1830	BHK	Ông bác	190,1										1. Cây nhãn giống	190,1		m²	190,1	180.000	100%	34.218.000		-	
			259	37	1775	BHK	Ông Thập	259										1. Cây nhãn ĐK > 30cm	250,0	25,0	Cây	18,0					-	
																		- Nằm trong mật độ			Cây	10,0	4.500.000	100%	45.000.000		-	
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	3,0	4.500.000	50%	6.750.000		-	
																- Vượt mật độ > 30%			Cây	5,0					-			
2	Vân Minh Tinh (Đại diện cho ông Văn Khắc Tài đã chết)	979,0						642,0	65,6%	6		51.360.000	154.080.000		205.440.000	205.440.000										90.516.800	295.956.800	
			183,7	41	572	BHK	Đất Bãi	183,7										1. Cây hoa lily trồng trên đất	210,0		m²	210,0	200.000	100%	42.000.000			
			26,3	41	571	BHK	Đất Bãi	26,3																				
			432,0	41	537	BHK	Đất Bãi	236,8										1. Cây đào ĐK > 10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	430,0	5,0	Cây	87,0						
				41	653	BHK	Đất Bãi	195,2										- Nằm trong mật độ			Cây	86,0	400.000	100%	34.400.000			
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	400.000	30%	120.000			
3	Nguyễn Văn Thái (Ngọc)	1.285,1						1.285,1	100,0%	12	4,0	102.808.000	308.424.000	24.480.000	435.712.000	435.712.000										178.870.800	614.582.800	
			259,0	37	1.908	BHK	Ông Thập	258,8										1. Cây hoa lily trồng trên đất	259,0		m²	259,0	200.000	100%	51.800.000			
				37	1.909	BHK	Ông Thập	0,2																				
			190,1	37	1.848	BHK	Ông bác	190,1										1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	133,1		m²	133,1	180.000	100%	23.958.000			
																	2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)		4,0	Khóm	18,0							
																	- Nằm trong mật độ			Khóm	18,0	200.000	30%	1.080.000				
			576,0	42	394	BHK	Đất Bãi	571,1										1. Cây quất 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	573,1	3,8	Cây	355,0						
				42	388	BHK	Đất Bãi	4,9										- Nằm trong mật độ			Cây	149,0	200.000	100%	29.800.000			
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	61,0	200.000	30%	3.660.000			
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	145,0						
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	403,2		m²	403,2	180.000	30%	21.772.800			
			260	41	531	BHK	Đất Bãi	248,5										1. Cây nhãn giống	260,0		m²	260,0	180.000	100%	46.800.000		-	
		41	653	BHK	Đất Bãi	11,5																			-			
4	Lê Thị Đàm	657,7						657,7	100,0%	12	2,0	52.616.000	157.848.000	12.240.000	222.704.000	222.704.000										119.114.000	341.818.000	
			130,0	41	367	BHK	Đất Bãi	130,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	130,0		m²	130,0	200.000	100%	26.000.000			
			97,3	37	1.847	BHK	Ông bác	97,3										1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	69,3		m²	69,3	180.000	100%	12.474.000			
																		2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)		4,0	Cây	9,0						
																		- Nằm trong mật độ			Cây	9,0	200.000	30%	540.000			
			288,0	42	139	BHK	Đất Bãi	288,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	288,0		m²	288,0	200.000	100%	57.600.000			
			142,4	37	1704	BHK	Ông Thập	142,4										1. Cây nhãn ĐK > 30 cm	125,0	25,0	Cây	5,0					-	
																- Nằm trong mật độ			Cây	5,0	4.500.000	100%	22.500.000		-			
5	Lê Văn Lợi (Dung)	1.644,4						1.644,4	100,0%	12	4,0	131.552.000	394.656.000	24.480.000	550.688.000	550.688.000										293.534.000	844.222.000	
			243,3	37	1.847	BHK	Ông bác	193,1										1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	170,3		m²	170,3	180.000	100%	30.654.000			
				37	1.846	BHK	Ông bác	50,2										2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)		4,0	Khóm	23,0						
																		- Nằm trong mật độ			Khóm	23,0	200.000	30%	1.380.000			
			720,0	42	139	BHK	Đất Bãi	720,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	720,0		m²	720,0	200.000	100%	144.000.000			
			325,0	41	365	BHK	Đất Bãi	149,5										1. Cây hoa lily trồng trên đất	325,0		m²	325,0	200.000	100%	65.000.000			
				41	366	BHK	Đất Bãi	150,4																				
				41	364	BHK	Đất Bãi	25,1																				
			356,1	37	1704	BHK	Ông Thập	356,1										1. Cây bưởi ĐK > 20 cm	340,0	20,0	Cây	18,0					-	
																		- Nằm trong mật độ			Cây	17,0	3.000.000	100%	51.000.000		-	
																- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	3.000.000	50%	1.500.000		-			



STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)	
				Số từ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
6	Nguyễn Văn Dờ, Nguyễn Thị Uyển	1.071,6							1.071,6	100,0%	12	2,0	85.728.000	257.184.000	12.240.000	355.152.000	355.152.000											161.340.000	516.492.000
			302,0	37	1.743	BHK	Ông Thập	302,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	302,0		m²	302,0	200.000	100%	60.400.000				
			142,6	37	1.846	BHK	Ông bác	142,6										1. Cây hoa lily trồng trên đất	142,6		m²	142,6	200.000	100%	28.520.000				
			195,0	41	387	BHK	Đất Bãi	189,9										1. Cây quất 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	192,3	3,8	Cây	56,0							
				41	356	BHK	Đất Bãi	5,1										- Nằm trong mật độ			Cây	50,0	200.000	100%	10.000.000				
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	6,0	200.000	30%	360.000				
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	117,0	200.000	100%	23.400.000				
			432	41	733	BHK	Đất Bãi	368,5										1. Cây quất 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	430,8	3,8	Cây	178,0						-	
				41	734	BHK	Đất Bãi	63,5										- Nằm trong mật độ			Cây	112,0	200.000	100%	22.400.000			-	
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	19,0	200.000	30%	1.140.000				
																- Vượt mật độ >30%			Cây	47,0									
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	280,0	180.000	30%	15.120.000			-		
7	Đỗ Thị May (Ngon)	994,0							656,8	66,1%	6	3,0	52.544.000	157.632.000	9.180.000	219.356.000	219.356.000											115.072.268	334.428.268
			142,6	37	1.861	BHK	Ông bác	142,6										1. Cây hoa lily trồng trên đất	142,6		m²	142,6	200.000	100%	28.520.000				
			194,4	37	1.936	BHK	Ông Trỗi	194,4										1. Cây hoa lily trồng trên đất	194,4		m²	194,4	200.000	100%	38.880.000				
																		2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268				
			225,0	41	654	BHK	Đất Bãi	225,0										1. Cây nhãn giống	225,0		m²	225,0	180.000	100%	40.500.000				
			432	42	71	BHK	Đất Bãi	94,8										1. Cây đào 3cm < ĐK ≤ 4cm; H>150 cm (Cây trồng chính)	90,0	5,0	Cây	18,0							
																	- Nằm trong mật độ			Cây	18,0	250.000	100%	4.500.000					
																2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	40,0	200.000	30%	2.400.000						
8	Nguyễn Thị Nung (Phong)	2.052,6							1.908,6	93,0%	12	5,0	152.688.000	458.064.000	30.600.000	641.352.000	641.352.000											373.800.000	1.015.152.000
			237,6	37	1.861	BHK	Ông bác	31,4										1. Cây hoa lily trồng trên đất	237,6		m²	237,6	200.000	100%	47.520.000				
				37	1.862	BHK	Ông bác	206,2																					
			792,0	42	390	BHK	Đất Bãi	792,0										1. Cây nhãn giống	396,0		m²	396,0	180.000	100%	71.280.000				
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất	396,0		m²	396,0	200.000	100%	79.200.000				
			324,0	38	1.801	BHK	TB ngăn ngoài	324,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	324,0		m²	324,0	200.000	100%	64.800.000				
			375,0	41	529	BHK	Đất Bãi	253,8										1. Cây hoa lily trồng trên đất	375,0		m²	375,0	200.000	100%	75.000.000				
				41	473	BHK	Đất Bãi	121,2																					
	180,0	41	480	BHK	Đất Bãi	180,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	180,0		m²	180,0	200.000	100%	36.000.000						
9	Nguyễn Văn Định (Sinh)	1.811,6							1811,6	100,0%	12	5,0	144.928.000	434.784.000	30.600.000	610.312.000	610.312.000											352.133.600	962.445.600
			237,6	37	1.862	BHK	Ông bác	11,3										1. Cây hoa lily trồng trên đất	237,6		m²	237,6	200.000	100%	47.520.000				
				37	1.863	BHK	Ông bác	226,3																					
			792,0	41	291	BHK	Đất Bãi	727,6										1. Cây hoa lily trồng trên đất	792,0		m²	792,0	200.000	100%	158.400.000				
				41	290	BHK	Đất Bãi	64,4																					
			324,0	37	1.940	BHK	Ông Đà	324,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	299,0		m²	299,0	200.000	100%	59.800.000				
			458	41	562	BHK	Đất Bãi	458										1. Cây quất 7cm ≤ ĐK <12cm (Cây trồng chính)	457,7	3,8	Cây	331,0						-	
																		- Nằm trong mật độ			Cây	119,0	500.000	100%	59.500.000			-	
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	63,0	500.000	30%	9.450.000				
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	149,0							
																2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	323,4		m²	323,4	180.000	30%	17.463.600						
10	Nguyễn Văn Hòa, Lê Thị Nữ	1.419,0							901,7	63,5%	6	4,0	72.136.000	216.408.000	12.240.000	300.784.000	300.784.000											198.950.268	499.734.268
			324,0	37	1.907	BHK	Ông Trỗi	166,1										1. Cây nhãn 20cm ≤ ĐK ≤ 30cm (Cây trồng chính)	225,0	25,0	Cây	9,0							
				37	1.906	BHK	Ông Trỗi	157,9										- Nằm trong mật độ			Cây	9,0	3.850.000	100%	34.650.000				
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	162,0	200.000	100%	32.400.000				
			375,0	41	518	BHK	Đất Bãi	375,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	375,0		m²	375,0	200.000	100%	75.000.000				
																		2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268				
			720,0	42	335	BHK	Đất bãi	202,7										1. Cây quất 7cm ≤ ĐK <12cm (Cây trồng chính)	200,0	3,8	Cây	102,0							
																		- Nằm trong mật độ			Cây	52,0	500.000	100%	26.000.000				
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	15,0	500.000	30%	2.250.000				
																- Vượt mật độ >30%			Cây	35,0									

STT	Họ và tên	Tổng giao	ĐT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)					
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)		Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	141,9		m³	141,9	200.000	100%	28.378.000					
																		3. Cây đào 7cm ≤ Ø <10cm (Vượt mật độ >30%) (Cây trồng xen)			Cây	20,0								
11	Nguyễn Văn Hòa (Đại diện cho bà Văn Thị Thuồng đã chết)	694,6						267,8	65,1%	6		21.424.000	64.272.000	0	85.696.000	85.696.000											53.323.000	139.019.000		
			237,6	37	1.863	BHK	Ông bác	16,2										1. Cây hoa lily trồng trên đất	237,6		m²	237,6	200.000	100%	47.520.000					
				37	1.864	BHK	Ông bác	221,4																						
			241,0	42	193	BHK	Đất bãi suất ưu tiên	30,2										1. Cây đào 3cm < ØK ≤ 4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	30,0	5,0	Cây	10,0								
																	- Nằm trong mật độ			Cây	6,0	250.000	100%	1.500.000						
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	250.000	30%	75.000						
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	3,0									
																2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	21,1		m³	21,1	200.000	100%	4.228.000							
12	Nguyễn Văn Quân (Loan)	1.601,6						1.601,6	100,0%	12	5,0	128.128.000	384.384.000	30.600.000	543.112.000	543.112.000											285.135.268	828.247.268		
			237,6	37	1.864	BHK	Ông bác	30,5										1. Cây chuối có buồng (Cây trồng chính)	200,0	5,0	Khóm	40,0								
				37	1.971	BHK	Ông bác	207,1										- Nằm trong mật độ			Khóm	40,0	200.000	100%	8.000.000					
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	190,1		m²	190,1	200.000	100%	38.016.000					
																		3. Cây bưởi 12cm ≤ ØK ≤ 20cm (Vượt mật độ >30%) (Cây trồng xen)			Cây	1,0								
			320,0	41	882	BHK	Đất Bãi	320,0										1. Cây đào 5cm < ØK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	320,0	5,0	Cây	89,0								
																	- Nằm trong mật độ			Cây	64	350.000	100%	22.400.000						
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	7	350.000	30%	735.000					
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	18,0								
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	128,0		m²	128,0	180.000	30%	6.912.000					
			324,0	37	1.736	BHK	Ông Thấp	324,0											1. Cây hoa lily trồng trên đất	324,0		m²	324,0	200.000	100%	64.800.000				
			720,0	41	645	BHK	Đất Bãi	720,0											1. Cây hoa lily trồng trên đất	720,0		m²	720,0	200.000	100%	144.000.000				
																	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268						
																	3. Ông nước tưới tiên			m	20,0									
13	Lê Văn Liên, Vũ Thị Dần	1.267,2						643,7	50,8%	6	4,0	51.496.000	154.488.000		205.984.000	205.984.000											134.242.000	340.226.000		
			576,0	42	423	BHK	Đất bãi	435,7										1. Cây đào 5cm < ØK ≤ 10cm; H>200 cm (Cây trồng chính)	435,0	5,0	Cây	87,0								
																		- Nằm trong mật độ			Cây	87	350.000	100%	30.450.000					
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	348,6		m²	348,6	200.000	100%	69.712.000					
			208,0	41	464	BHK	Đất Bãi	208,0										1. Cây quýt 2cm ≤ ØK <7cm (Cây trồng chính)	207,7	3,8	Cây	150,0								
																		- Nằm trong mật độ			Cây	54,0	200.000	100%	10.800.000					
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	28,0	200.000	30%	1.680.000					
																- Vượt mật độ >30%			Cây	68,0										
																	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	108,0	200.000	100%	21.600.000						
14	Nguyễn Văn Khoa (Toán)	914,7						893,9	97,7%	12	3,0	71.512.000	214.536.000	18.360.000	304.408.000	304.408.000											178.780.000	483.188.000		
			142,6	37	1.881	BHK	Ông bác	121,8										1. Cây hoa lily trồng trên đất	121,8		m²	121,8	200.000	100%	24.360.000					
			194,4	37	1.906	BHK	Ông Trới	108,2										1. Cây hoa lily trồng trên đất	194,4		m²	194,4	200.000	100%	38.880.000					
				37	1.905	BHK	Ông Trới	86,2																						
			432,0	42	441	BHK	Đất Bãi	432,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	432,0		m²	432,0	200.000	100%	86.400.000					
		41	808	BHK	Đất Bãi	145,7											1. Cây hoa lily trồng trên đất	145,7		m²	145,7	200.000	100%	29.140.000						
15	Nguyễn Văn Khánh (Đảm)	396,0					396,0	100,0%	12	4,0	31.680.000	95.040.000	24.480.000	151.200.000	151.200.000												79.200.000	230.400.000		
			396,0	41	811	BHK	Đất Bãi	396,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	396,0		m²	396,0	200.000	100%	79.200.000					
16	Lưu Thị Vũ (Đại diện cho bà Ngô Thị Văn đã chết)	1.345,6						1203,1	89,4%	12	3,0	96.248.000	288.744.000	18.360.000	403.352.000	403.352.000											243.748.460	647.100.460		
			756,0	41	744	BHK	Đất Bãi	595,5										1. Cây đào 3cm < ØK ≤ 4cm; H > 150 cm (Cây trồng chính)	755,0	5,0	Cây	322,0								
				41	811	BHK	Đất Bãi	74,2										- Nằm trong mật độ			Cây	151,0	250.000	100%	37.750.000					
				41	743	BHK	Đất Bãi	86,3										- Vượt mật độ 30%			Cây	51,0	250.000	30%	3.825.000					
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	120,0								
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	595,5		m²	595,5	200.000	100%	119.100.000					
																		3. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268					
																		4. Cột bê tông, mác 200 KT: (0,1x0,8x1,8)x50			m³	7,2	3.226.656	10%	2.323.192					
			194,1	37	1.603	BHK	Bà Sài	194,1										1. Cây nhãn giống	194,1		m²	194,1	180.000	100%	34.938.000					
		253,0	41	293	BHK	Đất Bãi	180,3										1. Cây nhãn giống	253,0		m²	253,0	180.000	100%	45.540.000						

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
				Số từ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				41	294	BHK	Đất Bãi	72,7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						</

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
29	Nguyễn Văn Vinh (Đại diện cho bà Nguyễn Thị Tứ đã chết)																- Nằm trong mặt độ			Khóm	64,0	200.000	100%	12.800.000				
																	- Vượt mặt độ 30%			Khóm	13,0	200.000	30%	780.000				
																	- Vượt mặt độ >30%			Khóm	33,0							
																	1. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	230,0		m²	230,0	200.000	100%	46.000.000				
30	Nguyễn Văn Vinh (Hương)	565,0						248,0	43,9%	6			19.840.000	59.520.000		79.360.000	79.360.000									28.640.000	108.000.000	
			248,0	41	435	BHK	Đất Bãi	248,0										1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	148,0		m²	148,0	180.000	100%	26.640.000			
																	2. Cây thuốc nam khác (Cây được liệu Hoài Sơn) (Cây trồng xen)	100,0		m²	100,0	20.000	100%	2.000.000				
31	Lê Văn Tuấn (Suy)	664,0						318,5	48,0%	6			25.480.000	76.440.000		101.920.000	101.920.000									51.330.000	153.250.000	
			160,0	41	436	BHK	Đất Bãi	160,0										1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	120,0		m²	120,0	180.000	100%	21.600.000			
																		2. Cây thuốc nam khác (Cây được liệu Hoài Sơn) (Cây trồng xen)	60,0		m²	60,0	20.000	100%	1.200.000			
			288,0	42	357	BHK	Đất bãi	28,9										1. Cây nhãn giống	28,9		m²	28,9	180.000	100%	5.202.000			
			129,6	38	1428	BHK	TB gần ngoài	129,6										1. Cây nhãn giống	129,6		m²	129,6	180.000	100%	23.328.000		-	
32	Lê Xuân Ninh (đại diện cho ông Lê Văn Dương đã chết)	1.298,8						514,4	39,6%	6			41.152.000	123.456.000		164.608.000	164.608.000									67.840.000	232.448.000	
			194,4	37	1.800	BHK	Ông Đà	194,4										1. Cây hoa lily trồng trên đất	194,4		m²	194,4	200.000	100%	38.880.000			
			234,3	41	519	BHK	Đất Bãi	234,3										1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	319,2	3,8	Cây	200,0					-	
			85,7	41	520	BHK	Đất Bãi	85,7										- Nằm trong mặt độ			Cây	83,0	200.000	100%	16.600.000		-	
																		- Vượt mặt độ 30%			Cây	35,0	200.000	30%	2.100.000			
																		- Vượt mặt độ >30%			Cây	82,0						
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	190,0	180.000	30%	10.260.000			
33	Lê Xuân Ninh (Luyến)	1.024,2						1.024,2	100,0%	12	4,0		81.936.000	245.808.000	24.480.000	352.224.000	352.224.000									211.966.000	564.190.000	
			576,0	42	138	BHK	Đất Bãi	567,7										1. Cây đào 3cm < ĐK ≤ 4cm; H > 150 cm (Cây trồng chính)	575,0	5,0	Cây	230,0						
				42	131	BHK	Đất Bãi	8,3										- Nằm trong mặt độ			Cây	115	250.000	100%	28.750.000			
																		- Vượt mặt độ 30%			Cây	34	250.000	30%	2.550.000			
																		- Vượt mặt độ >30%			Cây	81,0						
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	460,8		m²	460,8	200.000	100%	92.160.000			
			259,2	37	1.800	BHK	Ông Đà	259,2										1. Cây hoa lily trồng trên đất	259,2		m²	259,2	200.000	100%	51.840.000			
			189,0	42	11	BHK	Ông bác	189,0										1. Cây nhãn giống	56,7		m²	56,7	180.000	100%	10.206.000			
34	Đặng Thị Vương (Nhuận)																2. Cây hoa lily trồng trên đất	132,3		m²	132,3	200.000	100%	26.460.000				
		1.557,0						719,0	46,2%	6			57.520.000	172.560.000		230.080.000	230.080.000								115.352.000	345.432.000		
			259,0	37	1.933	BHK	Ông Đà	259,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	259,0		m²	259,0	200.000	100%	51.800.000			
			180,0	41	480	BHK	Đất Bãi	180,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	180,0		m²	180,0	200.000	100%	36.000.000			
			242	41	564	BHK	Đất Bãi	242										1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	276,9	3,8	Cây	301,0						
			38	41	565	BHK	Đất Bãi	38										- Nằm trong mặt độ			Cây	72,0	200.000	100%	14.400.000			
																		- Vượt mặt độ 30%			Cây	68,0	200.000	30%	4.080.000			
35	Trọng Thị Bằng (Xuân)																- Vượt mặt độ >30%			Cây	161,0							
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	168,0		m²	168,0	180.000	30%	9.072.000				
		1.203,6						390,0	32,4%	6	1,0		31.200.000	93.600.000	3.060.000	127.860.000	127.860.000								32.636.000	160.496.000		
			250,8	41	563	BHK	Đất Bãi	250,8										1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	384,6	3,8	Cây	100,0						
36	Lê Thị Chư (Mai)		139,2	41	518	BHK	Đất Bãi	139,2										- Nằm trong mặt độ			Cây	100,0	200.000	100%	20.000.000			
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	234,0	180.000	30%	12.636.000			
		2.145,3						1.860,0	86,7%	12	4,0		148.800.000	446.400.000	24.480.000	619.680.000	619.680.000								384.770.000	1.004.450.000		
			1.123,2	42	388	BHK	Đất Bãi	1.123,2											1. Cây hoa lily trồng trên đất	1.123,2		m²	1.123,2	200.000	100%	224.640.000		
			388,8	37	1.604	BHK	Bà Sại	388,8											1. Cây nhãn 20cm ≤ ĐK <30cm (Cây trồng chính)	375,0	25,0	Cây	15,0					
																		- Nằm trong mặt độ			Cây	15,0	3.850.000	100%	57.750.000			
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	160,0	200.000	100%	32.000.000			
			348,0	41	465	BHK	Đất Bãi	221,2											1. Cây quất 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	346,2	3,8	Cây	300,0					
				41	566	BHK	Đất Bãi	126,8											- Nằm trong mặt độ			Cây	90,0	200.000	100%	18.000.000		
																		- Vượt mặt độ 30%			Cây	63,0	200.000	30%	3.780.000			
																	- Vượt mặt độ >30%			Cây	147,0							
																	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	243,0	200.000	100%	48.600.000				

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số đánh (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
37	Văn Khắc Quân (Ấn)	1.635,7						678,5	41,5%	6		54.280.000	162.840.000	0	217.120.000	217.120.000											102.680.000	319.800.000
			362,0	41	466	BHK	Đất Bãi	268,0									1. Cây quýt 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	361,5	3,8	Cây	300,0	300						
				41	521	BHK	Đất Bãi	94,0									- Nằm trong mật độ			Cây	94,0	200.000	100%	18.800.000				
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	61,0	200.000	30%	3.660.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	145,0							
																	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	108,6	200.000	100%	21.720.000				
			316,5	37	1874	BHK	Ông Thấp	316,5									1. Cây nhãn ĐK > 30 cm	300,0	25,0	Cây	14,0						-	
																	- Nằm trong mật độ			Cây	12,0	4.500.000	100%	54.000.000			-	
															- Vượt mật độ 30%			Cây	2,0	4.500.000	50%	4.500.000			-			
38	Đỗ Minh Anh (Đại diện cho bà Lê Thị Đạt đã chết)	1.863,2						891,2	47,8%	6	5,0	71.296.000	213.888.000	15.300.000	300.484.000	300.484.000											130.290.000	430.774.000
			237,2	42	10	BHK	Ông bác	237,2									1. Cây hoa lily trồng trên đất	237,2		m²	237,2	200.000	100%	47.440.000				
			324,0	37	1.957	BHK	Ông Đà	324,0									1. Cây hoa lily trồng trên đất	299,0		m²	299,0	200.000	100%	59.800.000				
			330	41	884	BHK	Đất bãi	176									1. Cây nhãn ĐK > 30 cm (Cây trồng chính)	75,0	25,0	Cây	3,0						-	
				41	883	BHK	Đất bãi	154									- Nằm trong mật độ			Cây	3,0	4.500.000	100%	13.500.000			-	
																	2. Cây nhãn 20cm ≤ ĐK <30cm (Cây trồng chính)	25,0		Cây	1,0						-	
																	- Nằm trong mật độ			Cây	1,0	3.850.000	100%	3.850.000			-	
																	3. Cây bưởi 12cm ≤ ĐK <20cm (Cây trồng xen)	80,0	20,0	Cây	4,0						-	
																	- Nằm trong mật độ			Cây	4,0	2.500.000	30%	3.000.000			-	
																	4. Cây mít 15cm ≤ ĐK <25cm (Vượt mật độ > 30%)	150,0	25,0	Cây	10,0						-	
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	6,0	1.500.000	30%	2.700.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	4,0						-	
																	5. Cây mít 8cm ≤ ĐK <15cm (Vượt mật độ > 30%)			Cây	3,0						-	
																	6. Cây chuối có buồng (Vượt mật độ > 30%)			Khóm	10,0						-	
																	7. Cây chuối không có buồng (Vượt mật độ > 30%)			Khóm	40,0						-	
		39	Nguyễn Thị Ngai (Cứu)	1.059,0						734,4	69,3%	6		58.752.000	176.256.000		235.008.000	235.008.000										
	540,0			42	415	BHK	Đất Bãi	540,0									1. Cây hoa lily trồng trên đất	530,0		m²	530,0	200.000	100%	106.000.000				
																	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268				
	194,4			37	1.674	BHK	Bà Sại	194,4									1. Cây hoa lily trồng trên đất	194,4		m²	194,4	200.000	100%	38.880.000				
40	Ngô Văn Thanh (Hòa)	1.765,0						613,0	34,7%	6		49.040.000	147.120.000		196.160.000	196.160.000											107.192.268	303.352.268
			324,0	37	1.938	BHK	Ông Trới	324,0									1. Cây hoa lily trồng trên đất	324,0		m²	324,0	200.000	100%	64.800.000				
			289	41	455	BHK	Đất Bãi	289									1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	230,0		m²	230,0	180.000	100%	41.400.000			-	
																	2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)		4,0	Khóm	12,0						-	
																	- Nằm trong mật độ			Khóm	12,0	200.000	30%	720.000			-	
																	3. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268			-	
		3.065,0						1.211,0	39,5%	6	5,0	96.880.000	290.640.000	15.300.000	402.820.000	402.820.000											148.046.536	550.866.536
			259,2	42	39	BHK	Ông bác	142,3									1. Cây hoa lily trồng trên đất	259,2		m²	259,2	200.000	100%	51.840.000				
				42	40	BHK	Ông bác	116,9									2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268				
			108,0	42	89	BHK	SUT gần ngoại	60,3									1. Cây đào 5cm < ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	15,0	5,0	Cây	3,0							
				42	88	BHK	SUT gần ngoại	47,7									- Nằm trong mật độ			Cây	3	350.000	100%	1.050.000				
																	2. Cây đào 3cm < ĐK ≤ 4cm; H > 150 cm (Cây trồng chính)	90,0		Cây	105,0							
																	- Nằm trong mật độ			Cây	18,0	250.000	100%	4.500.000				
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	26,0	250.000	30%	1.950.000				
																	- Vượt mật độ >30%				61,0							
																	3. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	22,0	200.000	100%	4.400.000				
																	4. Cây nhãn giống (Vượt mật độ >30%) (Cây trồng xen)			m²	33,0							
			388,8	38	1433	BHK	TB gần ngoại	8,5									1. Cây nhãn 7cm ≤ ĐK <12cm (Cây trồng chính)	375,0	25,0	Cây	17,0						-	

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)		
				Số tờ	Số Thứ	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
41	Ngô Văn Đoàn			38	1548	BHK	TB gần ngoài	380,3										- Nằm trong mật độ			Cây	15,0	2.700.000	100%	40.500.000		-	
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	2	2.700.000	30%	1.620.000			
																		2. Cây nhãn ĐK 2cm ≤ ĐK < 5cm (Cây trồng chính)			Cây	82,0					-	
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	2	370.000	30%	222.000		-	
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	80						
																			3. Cây cam ĐK gốc 2cm ≤ ĐK <5cm (Vượt mật độ > 30%) (Cây trồng xen)			Cây	25,0					-
																			4. Cây bưởi ĐK gốc 5cm ≤ ĐK <8cm (Vượt mật độ > 30%) (Cây trồng xen)			Cây	6,0					-
																			5. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268		-
		455	41	295	BHK	Đất Bãi	333,6												1. Cây quýt 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	453,8	3,8	Cây	150,0					-
			41	294	BHK	Đất Bãi	121,4												- Nằm trong mật độ			Cây	118,0	200.000	100%	23.600.000		-
																			- Vượt mật độ 30%			Cây	9,0	200.000	30%	540.000		
																			- Vượt mật độ >30%			Cây	23,0					
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	320,0		m²	320,0	180.000	30%	17.280.000				
42	Lê Thị May (Truy)	1.768,4							1.398,0	79,1%	12	5,0	111.840.000	335.520.000	30.600.000	477.960.000	477.960.000										199.536.000	677.496.000
			216,0	42	61	BHK	Ông bác	127,8											1. Cây hoa lily trồng trên đất	216,0		m²	216,0	200.000	100%	43.200.000		
				42	60	BHK	Ông bác	88,2																				
		324,0	37	1.880	BHK	Ông Đà	215,9												1. Cây hoa lily trồng trên đất	324,0		m²	324,0	200.000	100%	64.800.000		
			37	1.879	BHK	Ông Đà	108,1																					
		282	41	558	BHK	Đất Bãi	282												1. Cây đào 3cm ≤ ĐK <4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	275,0	5,0	Cây	168,0					-
																		- Nằm trong mật độ			Cây	55	250.000	100%	13.750.000		-	
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	33	250.000	30%	2.475.000			
																			- Vượt mật độ >30%			Cây	80,0					
																			2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	198,0		m²	198,0	180.000	30%	10.692.000		
		576	41	458	BHK	Đất Bãi	561,8												1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	500,0	5,0	Cây	250,0					-
			41	542	BHK	Đất Bãi	14,2												- Nằm trong mật độ			Cây	100	350.000	100%	35.000.000		-
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	45	350.000	30%	4.725.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	105,0							
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	461,0		m²	461,0	180.000	30%	24.894.000				
43	Lê Văn Giáp, Nguyễn Thị Hải	2.533,4							1327,4	62,4%	6	7,0	106.192.000	318.576.000	21.420.000	446.188.000	446.188.000										228.573.000	674.761.000
			302,4	42	59	BHK	Ông bác	244,5											1. Cây hoa lily trồng trên đất	302,4		m²	302,4	200.000	100%	60.480.000		
				42	58	BHK	Ông bác	57,9																				
		453,0	37	1.562	BHK	Bà Sại	453,0												1. Cây hoa lily trồng trên đất	453,0		m²	453,0	200.000	100%	90.600.000		
		225,0	42	62	BHK	SUT gần ngoài	129,2												1. Cây hoa lily trồng trên đất	225,0		m²	225,0	200.000	100%	45.000.000		
			42	93	BHK	SUT gần ngoài	95,8																					
		347	41	292	BHK	Đất Bãi	266,1												1. Cây đào 3cm ≤ ĐK <4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	345,0	5,0	Cây	168,0					-
			41	293	BHK	Đất Bãi	80,9												- Nằm trong mật độ			Cây	69	250.000	100%	17.250.000		-
																			- Vượt mật độ 30%			Cây	29	250.000	30%	2.175.000		
																			- Vượt mật độ >30%			Cây	70,0					
																			1. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	242,0		m²	242,0	180.000	30%	13.068.000		
44	Ngô Thị Mau (Quang)	1.536,0							960,0	62,5%	6	4,0	76.800.000	230.400.000	12.240.000	319.440.000	319.440.000										172.434.000	491.874.000
			312,0	41	570	BHK	Đất Bãi	282,7											1. Cây hoa lily trồng trên đất	312,0		m²	312,0	200.000	100%	62.400.000		
				41	571	BHK	Đất Bãi	29,3																				
		259,2	42	58	BHK	Ông bác	187,6												1. Cây nhãn ĐK > 30 cm	250,0	25,0	Cây	11,0					-
			42	95	BHK	Ông bác	71,6												- Nằm trong mật độ			Cây	10,0	4.500.000	100%	45.000.000		-
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	4.500.000	50%	2.250.000		-	
		388,8	42	16	BHK	Ông Đà	240,8												1. Cây nhãn ĐK > 30 cm (Cây trồng chính)	125,0	25,0	Cây	5,0					-
			42	42	BHK	Ông Đà	148												- Nằm trong mật độ			Cây	5,0	4.500.000	100%	22.500.000		-

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)		
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	223,8		m²	223,8	180.000	100%	40.284.000		-		
																		3. Cây bưởi ĐK gốc 8cm ≤ ĐK <12cm (Cây trồng xen) (Vượt mật độ 30%)			Cây	3,0					-		
45	Lê Văn Đung	1.287,8						1.287,8	100,0%	12	4,0	103.024.000	309.072.000	24.480.000	436.576.000	436.576.000										253.250.000	689.826.000		
			576,0	42	392	BHK	Đất Bãi	564,1										1. Cây hoa lily trồng trên đất	576,0		m²	576,0	200.000	100%	115.200.000				
				42	390	BHK	Đất Bãi	11,9																					
			280,0	41	560	BHK	Đất Bãi	280,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	280,0		m²	280,0	200.000	100%	56.000.000				
			172,8	42	95	BHK	Ổng báo	172,8										1. Cây nhãn ĐK > 30 cm	150,0	25,0	Cây	8,0					-		
																	- Nằm trong mật độ			Cây	6,0	4.500.000	100%	27.000.000		-			
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	4.500.000	50%	2.250.000		-			
																	- Vượt mật độ > 30%			Cây	1,0					-			
																		2. Cây nhãn 20cm ≤ Đk gốc <30cm (Vượt mật độ > 30%)			Cây	9,0					-		
			259	37	1605	BHK	Bà Sài	229,8										1. Cây nhãn ĐK > 30 cm	250,0	25,0	Cây	15,0					-		
				37	1606	BHK	Bà Sài	29,2										- Nằm trong mật độ			Cây	10,0	4.500.000	100%	45.000.000		-		
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	3,0	4.500.000	30%	4.050.000				
																		- Vượt mật độ > 30%			Cây	2,0							
																		2. Cây bưởi 12cm ≤ ĐK ≤20cm (Cây trồng xen)			Cây	6,0					-		
																- Vượt mật độ 30%			Cây	5,0	2.500.000	30%	3.750.000						
																- Vượt mật độ >30%			Cây	1,0									
46	Trần Thị Tuyền (Quang)	1.606,6						1.606,6	100,0%	12	4,0	128.528.000	385.584.000	24.480.000	538.592.000	538.592.000										289.584.000	828.176.000		
			237,6	37	1.676	BHK	Ổng Trổ	237,6										1. Cây hoa lily trồng trên đất	237,6		m²	237,6	200.000	100%	47.520.000				
			324,0	38	1.552	BHK	TB gần ngoài	324,0										1. Cây nhãn giống	64,8		m²	64,8	180.000	100%	11.664.000				
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất	259,2		m²	259,2	200.000	100%	51.840.000				
			325,0	41	304	BHK	Đất Bãi	306,8										1. Cây quýt 7cm ≤ ĐK <12cm (cây trồng chính)	323,1	3,8	Cây	363,0							
				41	303	BHK	Đất Bãi	18,2										- Nằm trong mật độ			Cây	84,0	500.000	100%	42.000.000				
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	83,0	500.000	30%	12.450.000					
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	196,0								
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	243,8		m²	243,8	200.000	100%	48.750.000				
			720	41	643	BHK	Đất Bãi	720										1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	720,0	5,0	Cây	252,0					-		
																		- Nằm trong mật độ			Cây	144,0	350.000	100%	50.400.000				
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	32,0	350.000	30%	3.360.000				
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	76,0							
																		1. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	400,0		m²	400,0	180.000	30%	21.600.000		-		
47	Nguyễn Văn Chơ, Nguyễn Thị Dung (Đại diện cho ông Nguyễn Văn Mạc đã chết)	1.281,0						1.281,0	100,0%	12	3,0	102.480.000	307.440.000	18.360.000	428.280.000	428.280.000										189.079.200	617.359.200		
			190,0	37	1.676	BHK	Ổng Trổ	190,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	190,0		m²	190,0	200.000	100%	38.000.000				
			259,0	37	1.740	BHK	Bà Sài	259,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	259,0		m²	259,0	200.000	100%	51.800.000				
			256,0	41	888	BHK	Đất Bãi	256,0										1. Cây quýt 2cm ≤ ĐK <7cm (Cây trồng chính)	161,5	3,8	Cây	42,0							
																	- Nằm trong mật độ			Cây	42,0	200.000	100%	8.400.000					
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	128,0		m²	128,0	180.000	30%	6.912.000				
			576	41	288	BHK	Đất Bãi	576										1. Cây quýt 7cm ≤ ĐK <12cm (Cây trồng chính)	384,6	3,8	Cây	367,0					-		
																	- Nằm trong mật độ			Cây	100,0	500.000	100%	50.000.000		-			
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	80,0	500.000	30%	12.000.000				
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	187,0							
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	406,8		m²	406,8	180.000	30%	21.967.200		-		
				2.080,9						1360,9	65,4%	6	2,0	108.872.000	326.616.000	6.120.000	441.608.000	441.608.000										264.322.000	705.930.000
					427,7	37	1.697	BHK	Ổng Trổ	94,3										1. Cây hoa lily trồng trên đất	427,7		m²	427,7	200.000	100%	85.540.000		
						37	1.696	BHK	Ổng Trổ	251,3																			

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu bổ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi (thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt) (đồng)	
				Số từ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyên đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hiệu số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
48	Vân Khắc Thái (Đại diện cho ông Vân Khắc Trọng đã chết)			37	1.676	BHK	Ông Trời	82,1										1. Cây chuối không có buồng (Cây trồng chính)	580,0	4,0	Khóm	200,0							
		583,2	37	1.866	BHK	Ông Đà	466,5										- Nằm trong mật độ			Khóm	145,0	150.000	100%	21.750.000					
			37	1.880	BHK	Ông Đà	116,7										- Vượt mật độ 30%			Khóm	16,0	150.000	30%	720.000					
																	- Vượt mật độ >30%			Khóm	39,0								
																	1. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	466,6	200.000	100%	93.312.000					
		350,0	41	567	BHK	Đất Bãi	350,0										1. Cây nhãn giống	350,0		m²	350,0	180.000	100%	63.000.000					
49	Vân Khắc Thái (Hưng)	998,6						280,0	28,0%	5			22.400.000	67.200.000		89.600.000	89.600.000										56.000.000	145.600.000	
		280,0	41	568	BHK	Đất Bãi	280,0										1. Cây hoa lily trồng trên đất	280,0		m²	280,0	200.000	100%	56.000.000					
50	Nguyễn Thị Xuân (Chiến)	1.213,0						1213,0	100,0%	12	3,0		97.040.000	291.120.000	18.360.000	406.520.000	406.520.000										221.826.000	628.346.000	
		190,0	37	1.707	BHK	Ông Trời	182,1									-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	190,0		m²	190,0	200.000	100%	38.000.000					
			37	1.706	BHK	Ông Trời	7,9									-													
		188,0	41	557	BHK	Đất Bãi	188,0									-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	188,0		m²	188,0	200.000	100%	37.600.000					
		576,0	42	203	BHK	Đất Bãi	278,6									-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	576,0		m²	576,0	200.000	100%	115.200.000					
			42	333	BHK	Đất Bãi	239,1									-													
			42	195	BHK	Đất Bãi	58,1									-													
			42	204	BHK	Đất Bãi	0,2									-													
		259	37	1671	BHK	Bà Sại	259									-	1. Cây bưởi 12cm ≤ ĐK ≤20cm (Cây trồng chính)	240,0	20,0	Cây	12,0								
																-	- Nằm trong mật độ			Cây	12,0	2.500.000	100%	30.000.000					
														-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	19,0		m²	19,0	180.000	30%	1.026.000							
51	Vân Vinh Quang (Thoa)	1.257,7						383,6	30,5%	6			30.688.000	92.064.000		122.752.000	122.752.000										74.648.000	197.400.000	
			280,0	41	444	BHK	Đất Bãi	280,0						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	280,0		m²	280,0	200.000	100%	56.000.000				
			576,0	42	358	BHK	Đất bãi	103,6						-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	103,6		m²	103,6	180.000	100%	18.648.000				
52	Vân Vinh Quang (Đại diện cho ông Vân Khắc Chung đã chết)	612,0						216,0	35,3%	6			17.280.000	51.840.000	-	69.120.000	69.120.000									43.200.000	112.320.000		
			216,0	42	93	BHK	Suất ưu tiên ngân ngoài	130,0						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	216,0		m²	216,0	200.000	100%	43.200.000				
				42	92	BHK	Suất ưu tiên ngân ngoài	86,0						-	-	-	-												
53	Nguyễn Văn Minh (Lũy)	2.383,2						1.951,2	81,9%	12	4		156.096.000	468.288.000	24.480.000	648.864.000	648.864.000										436.438.000	1.085.302.000	
			237,6	37	1.734	BHK	Ông Trời	237,6						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	237,6		m²	237,6	200.000	100%	47.520.000				
			961,0	41	371	BHK	Đất Bãi	925,9						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	961,0		m²	961,0	200.000	100%	192.200.000				
				41	372	BHK	Đất Bãi	35,1						-	-	-	-												
			427,6	37	1.668	BHK	Ông Thập	427,6						-	-	-	-	1. Cây bưởi ĐK gốc 12cm ≤ Φ ≤ 20cm (Cây trồng chính)	420,0	20,0	Cây	24,0							
														-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	21,0	2.500.000	100%	52.500.000				
														-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	3,0	2.500.000	30%	2.250.000				
														-	-	-	-	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	384,8	200.000	100%	76.968.000				
			325,0	41	479	BHK	Đất Bãi	325,0						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	325,0		m²	325,0	200.000	100%	65.000.000				
		1.054,6						1054,6	100,0%	12	3		84.368.000	253.104.000	18.360.000	355.832.000	355.832.000										191.884.268	547.716.268	
			233,2	37	1.746	BHK	Ông Trời	38,6						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	233,2		m²	233,2	200.000	100%	46.640.000				
				37	1.768	BHK	Ông Trời	194,6						-	-	-	-												
			194,4	37	1.879	BHK	Ông Đà	182,7						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	194,4		m²	194,4	200.000	100%	38.880.000				
				37	1.904	BHK	Ông Đà	11,7						-	-	-	-												

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)		
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
54	Lê Văn Thái (Linh)		195,0	41	556	BHK	Đất Bãi	195,0					-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	195,0	5,0	Cây	40,0							
																	- Nằm trong mật độ			Cây	39,0	350.000	100%	13.650.000				
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	350.000	30%	105.000				
													-	-	-	-	2. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Vượt mật độ 30%) (Cây trồng chính)			Cây	77,0							
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	23,0	250.000	30%	1.725.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	54,0							
													-	-	-	-	3. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	78,0		m²	78,0	180.000	30%	4.212.000				
		432,0	41	287	BHK	Đất Bãi	432,0						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	432,0		m²	432,0	200.000	100%	86.400.000				
															-	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268					
55	Nguyễn Văn Định (Xiêm)	1.757,8						1.037,8	59,0%	6	6	83.024.000	249.072.000	18.360.000	350.456.000	350.456.000											204.460.000	554.916.000
		265,0	37	1.768	BHK	Ông Trời	260,3						-	-	-	-	1. Cây chuối không có buồng (Cây trồng chính)	200,0	4,0	Khóm	50,0							
			37	1.769	BHK	Ông Trời	4,7						-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Khóm	50,0	150.000	100%	7.500.000				
													-	-	-	-	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	212,0	200.000	100%	42.400.000				
		388,8	37	1.807	BHK	Ông Thập	388,8						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	388,8		m²	388,8	200.000	100%	77.760.000				
		384,0	41	814	BHK	Đất Bãi	363,5						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	384,0		m²	384,0	200.000	100%	76.800.000				
		41	815	BHK	Đất Bãi	20,5						-	-	-	-													
56	Nguyễn Đức Toàn (Lan)	1.299,0						1.108,9	85,4%	12	4	88.712.000	266.136.000	24.480.000	379.328.000	379.328.000											154.779.268	534.107.268
		284,9	38	1.917	BHK	Bà Sài	284,9						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	284,9		m²	284,9	200.000	100%	56.980.000				
													-	-	-	-	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268				
		576,0	42	364	BHK	Đất Bãi	576,0						-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤ 4cm; H > 150cm (Cây trồng chính) Trồng trên diện tích 285,0m²	285,0	5,0	Cây	86,0							
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	57,0	250.000	100%	14.250.000				
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	8,0	250.000	30%	600.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	21,0							
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	202,0	180.000	30%	10.908.000				
													-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính) Trồng trên diện tích 285,0m²	285,0	5,0	Cây	82,0							
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	57,0	350.000	100%	19.950.000				
													-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	7,0	350.000	30%	735.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	18,0							
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	202,0	180.000	30%	10.908.000				
		248	41	397	BHK	Đất Bãi	248						-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	99,2		m²	99,2	180.000	100%	17.856.000			-	
											-	-	-	-	2. Cây ăn quả khác (Cây quýt giống)	148,8		m²	148,8	150.000	100%	22.320.000			-			
57	Đỗ Thị Mai (Đại diện cho bà	769,1						769,1	100,0%	12	3	61.528.000	184.584.000	18.360.000	264.472.000	264.472.000										144.678.000	409.150.000	
			320,0	41	431	BHK	Đất Bãi	320,0					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	320,0		m²	320,0	200.000	100%	64.000.000				
			259,0	37	1.744	BHK	Ông Thập	259,0					-	-	-	-	2. Cây hoa lily trồng trên đất	259,0		m²	259,0	200.000	100%	51.800.000				

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)	
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)
	Bùi Thị Bôn đã chết)		190,1	37	1777	BHK	Ông Trới	190,1					-	-	-	-	1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	154,1		m²	154,1	180.000	100%	27.738.000		-	
													-	-	-	-	2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)	76,0	4,0	Khóm	19,0					-	
														-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Khóm	19,0	200.000	30%	1.140.000		-
58	Lê Xuân Hiếu, Lê Thị Hạnh (Đại diện cho ông Lê Văn Hiền đã chết)	1.623,2							1.087,0	67,0%	6		86.960.000	260.880.000		347.840.000	347.840.000									153.221.000	501.061.000
			367,0	38	1.424	BHK	TB gần ngoài	363,1					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	367,0		m²	367,0	200.000	100%	73.400.000			
				38	1.425	BHK	TB gần ngoài	2,3					-	-	-	-											
				38	1.428	BHK	TB gần ngoài	1,6					-	-	-	-											
			720,0	42	202	BHK	Đất bãi	720,0					-	-	-	-	1. Cây đào 5cm < ĐK≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	720,0	5,0	Cây	216,0						
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	144,0	350.000	100%	50.400.000			
																- Vượt mật độ 30%			Cây	21,0	350.000	30%	2.205.000				
																- Vượt mật độ >30%			Cây	51,0							
																2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	504,0	180.000	30%	27.216.000				
59	Nguyễn Ngọc Hùng (Vợ ông)	546,5							210,0	38,4%	6		16.800.000	50.400.000		67.200.000	67.200.000									42.000.000	109.200.000
			210,0	41	658	BHK	Đất bãi	119,6					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	210,0		m²	210,0	200.000	100%	42.000.000			
				41	659	BHK	Đất bãi	90,4					-	-	-	-											
60	Nguyễn Ngọc Ái (Hải)	1.606,6							1606,6	100,0%	12	4	128.528.000	385.584.000	24.480.000	538.592.000	538.592.000									290.704.536	829.296.536
			237,6	37	1.802	BHK	Ông Trới	237,6					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	237,6		m²	237,6	200.000	100%	47.520.000			
			720,0	42	360	BHK	Đất bãi	720,0					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	720,0		m²	720,0	200.000	100%	144.000.000			
													-	-	-	-	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268			
			325,0	41	358	BHK	Đất Bãi	251,2					-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	325,0		m²	325,0	180.000	100%	58.500.000			
				41	357	BHK	Đất Bãi	73,8					-	-	-	-											
			324	37	1702	BHK	Bà Sỏi	324					-	-	-	-	1. Cây bưởi ĐK gốc 8cm < Φ ≤12cm	320,0	20,0	Cây	24,0					-	
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	16,0	1.800.000	100%	28.800.000		-	
														-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	2,0	1.800.000	30%	1.080.000		-
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	6,0						
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			Cây	190,0	180.000	30%	10.260.000		-	
																	3. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268		-	
61	Lê Xuân Bền (Thị)	3.097,4							3.097,4	100,0%	12	5	247.792.000	743.376.000	30.600.000	1.021.768.000	1.021.768.000									543.565.000	1.565.333.000
			475,4	37	1.809	BHK	Ông Trới	475,4					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	475,4		m²	475,4	200.000	100%	95.080.000			
			1.440,0	41	373	BHK	Đất Bãi	1.440,0					-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	1.440,0	5,0	Cây	360,0						
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	288,0	350.000	100%	100.800.000			
													-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	72,0	350.000	30%	7.560.000			
																	2. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)			Cây	432,0						
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	129,0	250.000	30%	9.675.000			
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	303,0						
																	3. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	648,0	200.000	100%	129.600.000			

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số từ	Số Thửa	Loại đất							Bồi (thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
																	4. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m³	216,0							
			534,0	41	472	BHK	Đất Bãi	208,6					-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	530,0	5,0	Cây	195,0						
				41	471	BHK	Đất Bãi	325,4					-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	106,0	250.000	100%	26.500.000			
												-	-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	26,0	250.000	30%	1.950.000			
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	63,0						
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	214,0	200.000	100%	42.800.000			
																		3. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	160,0						
			648,0	37	1.642	BHK	Bà Sài	648,0					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	648,0		m²	648,0	200.000	100%	129.600.000			
62	Ngô Thị Vàng (Đà)	1.891,9							1.891,9	100,0%	12	5	151.352.000	454.056.000	30.600.000	636.008.000	636.008.000										381.097.268	1.017.105.268
			285,1	37	1.833	BHK	Ông Trời	285,1					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	285,1		m²	285,1	200.000	100%	57.020.000			
			354,0	41	532	BHK	Đất Bãi	249,5					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	354,0		m²	354,0	200.000	100%	70.800.000			
				41	535	BHK	Đất Bãi	104,5					-	-	-	-	-	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268			
			388,8	37	1.670	BHK	Bà Sài	388,8					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	388,8		m²	388,8	200.000	100%	77.760.000			
			864	41	877	BHK	Đất Bãi	864					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất (Trồng trên tổng diện tích 432m2)	432,0		m²	432,0	200.000	100%	86.400.000			
													-	-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính) Trồng trên diện tích 432m2	430,0	5,0	Cây	117,0						
																		- Nằm trong mật độ			Cây	86	350.000	100%	30.100.000			
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	9	350.000	30%	945.000			
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	22,0						
													-	-	-	-	-	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)		289,0	m²	289,0	200.000	100%	57.800.000			
63	Nguyễn Ngọc Đông (Tuyết)	1.891,9							1.027,9	54,3%	6	6	82.232.000	246.696.000	18.360.000	347.288.000	347.288.000										170.666.780	517.954.780
			354,0	41	534	BHK	Đất Bãi	274,4					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	354,0		m²	354,0	200.000	100%	70.800.000			
				41	535	BHK	Đất Bãi	79,6					-	-	-	-	-											
			388,8	38	1.804	BHK	Bà Sài	388,8					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	259,2		m²	259,2	200.000	100%	51.840.000			
			285,1	37	1.836	BHK	Ông Trời	178,6					-	-	-	-	-	1. Cây bưởi ĐK gốc 12cm ≤ ĐK ≤ 20cm (Cây trồng chính)	280,0	20,0	Cây	25,0						
				37	1.835	BHK	Ông Trời	106,5					-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	14,0	2.500.000	100%	35.000.000			
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	3,0	2.500.000	30%	2.250.000			
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	8,0						
													-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	199,6	180.000	30%	10.776.780			
64	Lê Văn Dẫu	2.562,1							2.562,1	100,0%	12	3	204.968.000	614.904.000	18.360.000	838.232.000	838.232.000										484.450.268	1.322.682.268
			1.152,0	42	419	BHK	Đất Bãi	1.126,5					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	1.152,0		m²	1.152,0	200.000	100%	230.400.000				
				42	420	BHK	Đất Bãi	23,3					-	-	-	-												
				42	418	BHK	Đất Bãi	2,2					-	-	-	-												
			518,0	38	1.913	BHK	Bà Sài	518,0					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	518,0		m²	518,0	200.000	100%	103.600.000				
													-	-	-	-	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268				

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số thửa hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất					Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng		Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng tính phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			512,0	41	803	BHK	Đất Bãi	512,0					-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	510,0	5,0	Cây	144,0								
																	- Nằm trong mật độ			Cây	102,0	350.000	100%	35.700.000					
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	12,0	350.000	30%	1.260.000					
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	30,0								
													-	-	-	-	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	224,0	200.000	100%	44.800.000					
			380,1	37	1842	BHK	Ông Trời	263,1					-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	380,1		m²	380,1	180.000	100%	68.418.000		-			
				37	1841	BHK	Ông Trời	117					-	-	-	-										-			
65	Nguyễn Thị Thuý (Đại diện cho ông Văn Khắc Tầu đã chết)	2.182,7							1.539,1	70,5%	12	1	123.128.000	369.384.000	6.120.000	498.632.000	498.632.000										303.380.350	802.012.350	
			285,1	37	1.841	BHK	Ông Trời	272,4					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	285,1		m²	285,1	200.000	100%	57.020.000				
				37	1.840	BHK	Ông Trời	12,7					-	-	-	-	-												
			864,0	41	546	BHK	Đất Bãi	857,3					-	-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	860,0	5,0	Cây	256,0							
				41	545	BHK	Đất Bãi	6,7					-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	172,0	350.000	100%	60.200.000				
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	25,0	350.000	30%	2.625.000				
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	59,0							
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	604,8	200.000	100%	120.960.000				
														-	-	-	-	3. Ống nước tưới tiêu			m	50,0							
														-	-	-	-	4. Cột bê tông, trát vữa XM, quét vôi vè, KT: (2 x 0,1 x 0,1) x30			m³	0,6	3.226.656	10%	193.599				
														-	-	-	-	5. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268				
														-	-	-	-	6. Bê xây gạch chỉ khối tích > 10m³, không nắp đáy BTCT, KT: 1 x 1 x 2,5			m³	2,5	955.931	10%	7.169.483				
														-	-	-	-	7. Lưới B40 không có khung thép, KT: 60 x 5			m²	300,0							
			390,0	41	383	BHK	Đất Bãi	289,1						-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	273,0		m²	273,0	180.000	100%	49.140.000			
				41	384	BHK	Đất Bãi	100,9						-	-	-	-	-	2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)	116,0	4,0	Khóm	29,0						
														-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Khóm	29,0	200.000	100%	5.800.000			
														-	-	-	-	-	3. Cây chuối không có buồng (Vượt mật độ > 30%) (Cây trồng xen)			Khóm	10,0						
66	Lê Thị Hiền (Larú)	1063,9							778,8	73,2%	12	5	62.304.000	186.912.000	30.600.000	279.816.000	279.816.000										114.715.200	394.531.200	
			388,8	38	1915	LNQ	Bà Sại	376,9					-	-	-	-	-	1. Cây bưởi ĐK gốc 12cm ≤ Φ ≤ 20cm	240,0	20,0	Cây	12,0					-		
				38	1914	BHK	Bà Sại	11,9					-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	12,0	2.500.000	100%	30.000.000		-		
													-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống			m²	268,8	180.000	30%	14.515.200		-		
		390	41	357	BHK	Đất Bãi	390					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	390,0		m²	390,0	180.000	100%	70.200.000		-			
		589,2							418	70,9%	12	2	33.440.000	100.320.000	12.240.000	146.000.000	146.000.000										39.638.000	185.638.000	
			288	42	285	BHK	Đất Bãi	288					-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	285,0	5,0	Cây	114,0					-		
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	57,0	250.000	100%	14.250.000		-		
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	17,0	250.000	30%	1.275.000				

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)		
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
67	Vũ Khắc Quảng (Đại diện cho bà Hoàng Thị Hiền đã chết)																	- Vượt mật độ >30%			Cây	40,0						
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	231,0		m²	231,0	180.000	30%	12.474.000			
			130,0	41	533	BHK	Đất Bãi	130,0		-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	130,0	5,0	Cây	39,0									
									-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	26,0	250.000	100%	6.500.000							
														- Vượt mật độ 30%			Cây	3,0	250.000	30%	225.000							
														- Vượt mật độ >30%			Cây	10,0										
															2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	91,0	180.000	30%	4.914.000						
68	Lê Văn Sỹ (Hạnh)	428						428	100,0%	12	5	34.240.000	102.720.000	30.600.000	167.560.000	167.560.000										35.347.840	202.907.840	
			288	41	542	BHK	Đất Bãi	288					-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	285,0	5,0	Cây	57,0					-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	57,0	250.000	100%	14.250.000		-	
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	231,0	180.000	30%	12.474.000			
			140	41	558	BHK	Đất Bãi	140					-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	140,0	5,0	Cây	56,0					-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	28,0	250.000	100%	7.000.000		-	
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	8,0	250.000	30%	600.000			
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	20,0						
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	19,0		m²	19,0	180.000	30%	1.023.840			
69	Nguyễn Huy Lịch (Vy)	1847						1419,2	76,8%	12	4	113.536.000	340.608.000	24.480.000	478.624.000	478.624.000										256.204.000	734.828.000	
			576	42	418	BHK	Đất Bãi	576					-	-	-	-	-	1. Cây quýt ĐK góc 7cm ≤ Φ <12cm (Cây trồng chính)	573,1	3,8	Cây	202,0					-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	149,0	500.000	100%	74.500.000		-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	15,0	500.000	30%	2.250.000		-	
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	38,0						
													-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	231,0	180.000	30%	12.474.000		-	
			583,2	37	1.738	LNQ	Bà Sài	583,2					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	583,2		m²	583,2	200.000	100%	116.640.000			
			260,0	41	300	BHK	Đất Bãi	260,0					-	-	-	-	-	1. Cây quýt ĐK góc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	257,7	3,8	Cây	100,0						
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	67,0	200.000	100%	13.400.000			
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	9,0	200.000	30%	540.000			
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	24,0						
											-	-	-	-	-	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	182,0	200.000	100%	36.400.000					
70	Lê Văn Đoàn (Đại diện cho bà Nguyễn Thị Chút đã chết)	449,1						259	57,7%	6		20.720.000	62.160.000	-	82.880.000	82.880.000										51.750.000	134.630.000	
			259	37	1745	BHK	Ổng Thập	259					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn ĐK > 30 cm	250,0	25,0	Cây	15,0					-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	10,0	4.500.000	100%	45.000.000		-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	3,0	4.500.000	50%	6.750.000		-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ > 30%			Cây	2,0					-	
		582						438	75,3%	12	2	35.040.000	105.120.000	12.240.000	152.400.000	152.400.000										40.876.200	193.276.200	
			288	41	644	BHK	Đất Bãi	288					-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	285,0	5,0	Cây	230,0					-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	57,0	250.000	100%	14.250.000		-	

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
71	Lê Văn Đoài (Toán)																- Vượt mật độ 30%			Cây	51,0	250.000	30%	3.825.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	122,0							
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	172,8	180.000	30%	9.331.200				
		150	41	470	BHK	Đất Bãi	150					-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	150,0	5,0	Cây	45,0					-		
												-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	30,0	250.000	100%	7.500.000		-		
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	4,0	250.000	30%	300.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	11,0							
																2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	105,0	180.000	30%	5.670.000					
72	Văn Khắc Hà (Đáp)	1305,1						539	41,3%	6		43.120.000	129.360.000	-	172.480.000	172.480.000										88.843.200	261.323.200	
		259	37	1771	BHK	Ông Thép	259					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn > 30 cm	250,0	25,0	Cây	18,0					-		
												-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	10,0	4.500.000	100%	45.000.000		-		
												-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	8,0	4.500.000	50%	18.000.000		-		
												-	-	-	-	-	- Vượt mật độ > 30%			Cây	5,0					-		
		280	41	561	BHK	Đất Bãi	280					-	-	-	-	-	1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	276,9	3,8	Cây	73,0							
												-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	72,0	200.000	100%	14.400.000		-		
												-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	200.000	30%	60.000		-		
																2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	210,8	180.000	30%	11.383.200		-			
73	Nguyễn Thị Hồng (Đề)	816						556,8	68,2%	6		44.544.000	133.632.000	-	178.176.000	178.176.000										84.572.000	262.748.000	
		168	41	561	BHK	Đất Bãi	168					-	-	-	-	-	1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	165,4	3,8		160,0					-		
												-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	43,0	200.000	100%	8.600.000		-		
												-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	35,0	200.000	30%	2.100.000		-		
												-	-	-	-	-	- Vượt mật độ >30%			Cây	82,0							
												-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	118,0		m²	118,0	180.000	30%	6.372.000		-		
		388,8	37	1606	BHK	Bà Sỏi	388,8					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn ĐK > 30 cm (Cây trồng chính)	375,0	25,0	Cây	15,0					-		
												-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	15,0	4.500.000	100%	67.500.000		-		
										-	-	-	-	-	2. Cây bưởi ĐK > 20 cm (Cây trồng xen) (Vượt mật độ > 30%)			Cây	10,0					-				
74	Nguyễn Văn Đạo (Liên)	1287,8						1287,8	100,0%	12	4	103.024.000	309.072.000	24.480.000	436.576.000	436.576.000										199.304.000	635.880.000	
		576	42	330	BHK	Đất bãi	573,6					-	-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	575,0	5,0	Cây	230,0					-		
			42	331	BHK	Đất bãi	2,4					-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	115,0	350.000	100%	40.250.000		-		
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	34,0	350.000	30%	3.570.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	81,0							
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)	346,0		m²	346,0	180.000	30%	18.684.000				
		280,0	41	655	BHK	Đất bãi	105,3					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	252,0		m²	252,0	200.000	100%	50.400.000				
			41	654	BHK	Đất bãi	174,7					-	-	-	-	-	2. Cây vải giống	28,0		m²	28,0	180.000	100%	5.040.000				
		259,0	37	1.970	BHK	Ông Đà	259,0					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	234,0		m²	234,0	200.000	100%	46.800.000				
		172,8	42	38	BHK	Ông bác	43,3					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	172,8		m²	172,8	200.000	100%	34.560.000				

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất					Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng		Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
				42	39	BHK	Ông bác	129,5					-	-	-	-	-												
75	Nguyễn Thị Hưng (Ý)	684,4							130	19,0%	3	3	10.400.000	31.200.000	4.590.000	46.190.000	46.190.000										17.820.000	64.010.000	
			130	41	384	BHK	Đất Bãi	130					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	94,0		m²	94,0	180.000	100%	16.920.000		-		
													-	-	-	-	-	2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)		4,0	Khóm	20,0					-		
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Khóm	15,0	200.000	30%	900.000		-		
																		- Vượt mật độ > 30%			Khóm	5,0							
														-	-	-	-	-	3. Cây chuối không có buồng (Vượt mật độ > 30%) (Cây trồng xen)			Khóm	6,0					-	
76	Lê Đình Thử (Sáng)	1397,1							883	63,2%	6		70.640.000	211.920.000	-	282.560.000	282.560.000										120.885.705	403.445.705	
			432	42	198	BHK	Đất bãi	411,7					-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	430,0	5,0	Cây	100,0					-		
				42	199	BHK	Đất bãi	20,3					-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	86,0	250.000	100%	21.500.000		-		
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	4,0	250.000	30%	300.000				
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	10,0							
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	382,0	180.000	30%	20.628.000				
			192	41	648	BHK	Đất Bãi	192					-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	190,0	5,0	Cây	76,0					-		
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	38,0	250.000	100%	9.500.000		-		
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	11,0	250.000	30%	825.000				
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	27,0							
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	154,0	180.000	30%	8.316.000				
			259,0	37	1.739	LNQ	Bà Sại	259,0					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn 12cm ≤ Φ <20cm (Cây trồng chính)	250,0	25,0	Cây	14,0							
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	10,0	3.750.000	100%	37.500.000				
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	3.750.000	30%	1.125.000				
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	3,0							
																		2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	100,0	200.000	100%	20.000.000				
														-	-	-	-	3. Cây bưởi 2cm ≤ Φ <7cm (Vượt mật độ >30%) (Cây trồng xen)			Cây	5,0							
														-	-	-	-	4. Nhà xây gạch chi tường 110 bỏ trụ, kết cấu gỗ, mái lợp ngói 22 viên/m² KT: 2,3m x 2,1m	4,8		m²	4,8	2.467.299	10%	1.191.705				
77	Lê Văn Tâm (Thịnh)	1282,1							1282,1	100,0%	12	5	102.568.000	307.704.000	30.600.000	440.872.000	440.872.000										189.576.142	630.448.142	
			633,6	42	328	BHK	Đất bãi	630,6					-	-	-	-	-	1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	630,8	3,8	Cây	220,0					-		
				42	330	BHK	Đất bãi	3					-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	164,0	200.000	100%	32.800.000		-		
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	16,0	200.000	30%	960.000		-		
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	40,0							
														-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	472,1	180.000	30%	25.493.400		-		
			324,0	37	1.832	BHK	Ông Đà	264,9					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	316,5		m²	316,5	200.000	100%	63.300.000				
				37	1.844	BHK	Ông Đà	59,1					-	-	-	-	-	2. Nhà xây gạch chi tường 110 bỏ trụ, kết cấu gỗ, mái lợp ngói 22 viên/m² KT: 2,5x3	7,5		m²	7,5	2.467.299	10%	1.850.474				
												-	-	-	-	3. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268						

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)	
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kính phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			324,5	41	547	BHK	Đất Bãi	277,1					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	324,5		m²	324,5	200.000	100%	64.900.000				
				41	653	BHK	Đất Bãi	47,4					-	-	-	-	-												
78	Lê Văn Đông (Chuyên)	1368,1							1238,5	90,5%	12	3	99.080.000	297.240.000	18.360.000	414.680.000	414.680.000									143.515.536	558.195.536		
			194	37	1915	BHK	Ông Đà	194					-	-	-	-	-	1. Cây bưởi ĐK gốc 12cm ≤ Φ ≤ 20cm	180,0	20,0	Cây	22,0						-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	9,0	2.500.000	100%	22.500.000			-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	2,0	2.500.000	50%	2.500.000			-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ > 30%			Cây	11,0						-	
														-	-	-	-	-	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268			-
			720	42	391	BHK	Đất Bãi	720					-	-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	720,0	5,0	Cây	144,0						-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	144,0	350.000	100%	50.400.000			-	
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	576,0	180.000	30%	31.104.000				
																		3. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268				
														-	-	-	-	-	4. Ống nước tưới tiêu			m	50,0						
			324,5	41	530	BHK	Đất Bãi	249,3					-	-	-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	320,0	5,0	Cây	64,0						-
				41	653	BHK	Đất Bãi	75,2					-	-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	64,0	350.000	100%	22.400.000			-
																		2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	260,5	180.000	30%	14.067.000				
79	Văn Khắc Chiến (Đại diện cho bà Cao Thị Đình đã chết)	388,8							388,8	100,0%	12	1	31.104.000	93.312.000	6.120.000	130.536.000	130.536.000									70.256.268	200.792.268		
			388,8	38	1307	BHK	TB ngăn ngoài	388,8					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	388,8		m²	388,8	180.000	100%	69.984.000			-	
													-	-	-	-	-	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268			-	
80	Đỗ Thị Hòa (Khải)	1070							1054,9	98,6%	12	1	84.392.000	253.176.000	6.120.000	343.688.000	343.688.000									148.899.600	492.587.600		
			720	42	387	BHK	Đất bãi	704,9					-	-	-	-	-	1. Cây đào ĐK > 10cm; H >200cm (Cây trồng chính)	265,0	5,0	Cây	53,0						-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	53,0	400.000	100%	21.200.000			-	
																		2. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	435,0		Cây	106,0							
																		- Nằm trong mật độ			Cây	87,0	350.000	100%	30.450.000				
																		- Vượt mật độ 30%			Cây	5,0	350.000	30%	525.000				
																		- Vượt mật độ >30%			Cây	14,0							
																		3. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	494,9	180.000	30%	26.724.600				
			350,0	41	390	BHK	Đất Bãi	208,8					-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	350,0		m²	350,0	200.000	100%	70.000.000				
				41	389	BHK	Đất Bãi	141,2					-	-	-	-	-												
81	Lê Tiến Đoàn (Nhấn)	1682							1530,1	91,0%	12	5	122.408.000	367.224.000	30.600.000	520.232.000	520.232.000									294.404.536	814.636.536		
			350	41	728	BHK	Đất bãi	350					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	318,0		m²	318,0	180.000	100%	57.240.000			-	
													-	-	-	-	-	2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)		4,0	Khóm	10,0						-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Khóm	10,0	200.000	30%	600.000			-	
													-	-	-	-	-	3. Cây chuối không có buồng (Vượt mật độ > 30%) (Cây trồng xen)			Cây	5,0						-	



STT	Họ và tên	Tầng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất					Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng		Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			792,0	42	413	BHK	Đất bãi	640,1					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	640,1		m²	640,1	200.000	100%	128.020.000					
			324,0	38	1.682	BHK	TB ngăn ngoài	324,0					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	324,0		m²	324,0	200.000	100%	64.800.000					
			216,0	38	1.312	BHK	TB ngăn trong	183,0					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	216,0		m²	216,0	200.000	100%	43.200.000					
				38	1.311	BHK	TB ngăn trong	33,0					-	-	-	-	2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	2,0	90.756	10%	544.536					
82	Bà Viết Sọan (Đại diện cho ông Bà Viết Cách)	1310,1							840	64,1%	6		67.200.000	201.600.000	-	268.800.000	268.800.000										116.966.000	385.766.000	
			576	41	372	BHK	Đất Bãi	566,2					-	-	-	-	1. Cây đào ĐK > 10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	525,0	5,0	Cây	105,0						-		
				41	374	BHK	Đất Bãi	9,8					-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	105,0	400.000	100%	42.000.000			-		
																2. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	50,0		Cây	32,0									
																- Nằm trong mật độ			Cây	10,0	350.000	100%	3.500.000						
																- Vượt mật độ 30%			Cây	6	350.000	30%	630.000						
																- Vượt mật độ >30%			Cây	16,0									
													-	-	-	-	3. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	334,0	180.000	30%	18.036.000			-		
	264,0	38	1.912	BHK	Bà Sại	264,0						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	264,0		m²	264,0	200.000	100%	52.800.000						
83	Bà Viết Sọan (Hàng)	1310,1							840	64,1%	6		67.200.000	201.600.000	-	268.800.000	268.800.000									116.926.000	385.726.000		
			576	41	374	BHK	Đất Bãi	576					-	-	-	-	1. Cây đào ĐK > 10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	500,0	5,0	Cây	100,0						-		
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	100,0	400.000	100%	40.000.000			-		
																2. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	75,0		Cây	42,0									
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	15,0	350.000	100%	5.250.000			-		
																- Vượt mật độ 30%			Cây	8,0	350.000	30%	840.000						
																- Vượt mật độ >30%			Cây	19,0									
																3. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	334,0	180.000	30%	18.036.000						
	264,0	38	1.912	BHK	Bà Sại	264,0						-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	264,0		m²	264,0	200.000	100%	52.800.000						
84	Nguyễn Văn Chương (Trang)	1168,4							974	83,4%	12	3	77.920.000	233.760.000	18.360.000	330.040.000	330.040.000									166.007.200	496.047.200		
			194,4	38	1684	BHK	TB ngăn ngoài	194,4					-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	190,0	5,0	Cây	200,0						-		
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	38,0	250.000	100%	9.500.000			-		
																- Vượt mật độ 30%			Cây	48,0	250.000	30%	3.600.000						
																- Vượt mật độ >30%			Cây	114,0									
																2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	101,4	180.000	30%	5.475.600						
			195	41	381	BHK	Đất Bãi	195					-	-	-	-	1. Cây quýt 7cm ≤ Φ <12cm (Cây trồng chính)	192,3	3,8	Cây	100						-		
													-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	50,0	500.000	100%	25.000.000			-		
														-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	15,0	500.000	30%	2.250.000			-	
																- Vượt mật độ >30%			Cây	35,0									
													-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	60,4	180.000	30%	3.261.600			-		
			152,6	38	1.202	BHK	TB ngăn trong	139,7					-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	152,6		m²	152,6	200.000	100%	30.520.000					

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số đền bù thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số từ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tổng kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
85	Văn Đình Hiến	571							130	22,8%	5	1	10.400.000	31.200.000	2.550.000	44.150.000	44.150.000									12.240.000	56.390.000
		432,0	41	544	BHK	Đất Bãi	432,0						-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	432,0		m²	432,0	200.000	100%	86.400.000		
			130	41	891	BHK	Đất bãi	130					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống (Cây trồng chính)	66,0		m²	66,0	180.000	100%	11.880.000		-
													-	-	-	-	-	2. Cây chuối có buồng (Cây trồng xen)		4,0	Khóm	6,0					-
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Khóm	6,0	200.000	30%	360.000		-
86	Lê Thị An (Nông)	1986,6							802	40,4%	6	4	64.160.000	192.480.000	12.240.000	268.880.000	268.880.000									153.920.000	422.800.000
		324	37	1770	BHK	Ông Thập	318						-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	324,0		m²	324,0	180.000	100%	58.320.000		-
			37	1771	BHK	Ông Thập	6						-	-	-	-	-										-
		478	41	729	BHK	Đất bãi	446						-	-	-	-	-	1. Cây hoa lily trồng trên đất	478,0		m²	478,0	200.000	100%	95.600.000		
			41	728	BHK	Đất bãi	32						-	-	-	-	-										
87	Bùi Thị Hải (Sơn)	1369							649	47,4%	6	5	51.920.000	155.760.000	15.300.000	222.980.000	222.980.000									114.249.000	337.229.000
		325	41	551	BHK	Đất Bãi	325						-	-	-	-	-	1. Cây quất 7cm ≤ Φ <12cm (Cây trồng chính)	323,1	3,8	Cây	200,0					-
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	84,0	500.000	100%	42.000.000		-
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	34,0	500.000	30%	5.100.000		-
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ >30%			Cây	82,0					-
													-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	163,5	180.000	30%	8.829.000		-
		324	37	1871	BHK	Ông Thập	324						-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	324,0		m²	324,0	180.000	100%	58.320.000		-
88	Lê Văn Bộ (Hòn)	1585							649	40,9%	6	5	51.920.000	155.760.000	15.300.000	222.980.000	222.980.000									69.352.268	292.332.268
		324	37	1607	BHK	Bà Sại	324						-	-	-	-	-	1. Cây bưởi ĐK gốc 12cm ≤ Φ ≤20cm	320,0	20,0	Cây	18,0					-
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	16,0	2.500.000	100%	40.000.000		-
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	2,0	2.500.000	50%	2.500.000		-
		325	41	296	BHK	Đất Bãi	325						-	-	-	-	-	1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	323,1	3,8	Cây	240,0					-
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	84,0	200.000	100%	16.800.000		-
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	46,0	200.000	30%	2.760.000		-
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ >30%				110,0					-
													-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	130,0	180.000	30%	7.020.000		-
89	Văn Thị Nạp	1218,2							453,6	37,2%	6	2	36.288.000	108.864.000	6.120.000	151.272.000	151.272.000									53.228.000	204.500.000
		213,6	37	1675	BHK	Ông Thập	213,6						-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	213,6		m²	213,6	180.000	100%	38.448.000		-
		240	41	524	BHK	Đất Bãi	147,8						-	-	-	-	-	1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	119,2	3,8	Cây	150,0					-
			41	522	BHK	Đất Bãi	92,2						-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	31,0	200.000	100%	6.200.000		-
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	35,0	200.000	30%	2.100.000		-
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ >30%			Cây	84,0					-
													-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	120,0	180.000	30%	6.480.000		-
		1180,7							604,7	51,2%	6	4	48.376.000	145.128.000	12.240.000	205.744.000	205.744.000									76.426.000	282.170.000

TÀI
TRƯỞNG
ĐÃ
01
NG

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT' giao	Theo trích lục			Địa chỉ xử đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số từ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
90	Bàì Viết Tinh		320	41	523	BHK	Đất Bãi	302,5					-	-	-	-	-	1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	319,2	3,8	Cây	200,0						-
				41	522	BHK	Đất Bãi	17,5					-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	83,0	200.000	100%	16.600.000		-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	35,0	200.000	30%	2.100.000		-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ >30%			Cây	82,0					-	
			284,7	37	1675	BHK	Ông Thiệp	284,7					-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	120,0	180.000	30%	6.480.000		-	
91	Đỗ Thanh Tân (Nga)	1757,8							1059,2	60,3%	6		84.736.000	254.208.000		338.944.000	338.944.000										119.705.800	458.649.800
			116	41	370	BHK	Đất Bãi	116					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	116,0		m²	116,0	180.000	100%	20.880.000		-	
			943,2	41	457	BHK	Đất Bãi	943,2					-	-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính) Trồng trên diện tích 470,0m²	470,0	5,0	Cây	312,0					-	
																	-	- Nằm trong mật độ			Cây	94	350.000	100%	32.900.000		-	
																	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	65	350.000	30%	6.825.000		-	
																	-	- Vượt mật độ >30%			Cây	153,0					-	
													-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	216,0	180.000	30%	11.664.000		-	
													-	-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính) Trồng trên diện tích 470,0m²	470,0	5,0	Cây	216,0					-	
														-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	94	350.000	100%	32.900.000		-
																		-	- Vượt mật độ 30%			Cây	36	350.000	30%	3.780.000		-
																		-	- Vượt mật độ >30%			Cây	86,0					-
																		-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	199,2	180.000	30%	10.756.800		-
92	Nguyễn Huy Nghiệp (Cầm)	1202,9							260	21,6%	5		20.800.000	62.400.000	-	83.200.000	83.200.000										40.832.268	124.032.268
			260	41	369	BHK	Đất Bãi	260					-	-	-	-	-	1. Cây nhãn giống	52,0		m²	52,0	180.000	100%	9.360.000		-	
													-	-	-	-	-	2. Cây giống ăn quả khác (Cây quất giống)	208,0		m²	208,0	150.000	100%	31.200.000		-	
																		2. Giếng khoan (sâu 30m)			m	1,0	90.756	10%	272.268		-	
93	Nguyễn Thị Loan (Dung)	1216,3							445,9	36,7%	6		35.672.000	107.016.000	-	142.688.000	142.688.000										58.920.000	201.608.000
			189,9	37	1733	BHK	Ông Trỗi	189,9					-	-	-	-	-	1. Trên đất trồng cây hoa lily	189,9		m²	189,9	200.000	100%	37.980.000		-	
			256	41	886	BHK	Đất Bãi	256					-	-	-	-	-	1. Cây quất ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	253,8	3,8	Cây	70,0					-	
													-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	66,0	200.000	100%	13.200.000		-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	200.000	30%	60.000		-	
													-	-	-	-	-	- Vượt mật độ >30%			Cây	3,0					-	
94	Đặng Thị Loan (Minh)												-	-	-	-	-	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	128,0	200.000	30%	7.680.000		-	
		280							280	100,0%	12	2	22.400.000	67.200.000	12.240.000	101.840.000	101.840.000										27.643.000	129.483.000
			280	41	388	BHK	Đất Bãi	280					-	-	-	-	-	1. Cây đào 5cm <ĐK ≤10cm; H > 200cm (Cây trồng chính)	280,0	5,0	Cây	70,0					-	
																	-	- Nằm trong mật độ			Cây	56	350.000	100%	19.600.000		-	
																	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	14,0	350.000	30%	1.470.000		-	
												-	-	-	-	-	2. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính) - Vượt mật độ > 30%			Cây	26,0					-		

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	7,0	250.000	30%	525.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	19,0							
																	3. Cây Vải giống (Cây trồng xen)			m²	112,0	180.000	30%	6.048.000				
95	Trần Thị Nguyệt (Tạo)	246						246	100,0%	12	3	19.680.000	59.040.000	18.360.000	97.080.000	97.080.000									19.502.000	116.582.000		
			246	41	887	BHK	Đất bãi	246				-	-	-	-	-	1. Cây quýt ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	246,2	4	Cây	70,0							
												-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ		64	Cây	64,0	200.000	100%	12.800.000				
												-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	1,0	200.000	30%	60.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	5,0							
																	2. Cây nhãn giống (Cây trồng xen)			m²	123,0	180.000	30%	6.642.000				
96	Nguyễn Văn Nhung (Thuận)	1805,9						434	24,0%	5		34.720.000	104.160.000	-	138.880.000	138.880.000									86.800.000	225.680.000		
			434	41	521	BHK	Đất Bãi	434				-	-	-	-	-	1. Trên đất trồng cây hoa lily trên đất	434,0		m²	434,0	200.000	100%	86.800.000				
97	Nguyễn Văn Tinh (Hoa)	1156,6						576	49,8%	6		46.080.000	138.240.000	-	184.320.000	184.320.000									110.360.000	294.680.000		
			576	41	285	BHK	Đất Bãi	576				-	-	-	-	-	1. Cây quýt ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm (Cây trồng chính)	553,8	4	Cây	200,0							
												-	-	-	-	-	- Nằm trong mật độ			Cây	144,0	200.000	100%	28.800.000				
												-	-	-	-	-	- Vượt mật độ 30%			Cây	16,0	200.000	30%	960.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	40,0							
													-	-	-	-	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)	403,0		m²	403,0	200.000	100%	80.600.000				
98	Văn Khắc Xuân (Tuyết)	682						682	100,0%	12	6	54.560.000	163.680.000	36.720.000	254.960.000	254.960.000									122.125.000	377.085.000		
			682	41	813	BHK	Đất Bãi	682				-	-	-	-	-	1. Cây đào 3cm < ĐK ≤4cm; H > 150cm (Cây trồng chính)	680,0	5,0	Cây	160,0							
																	- Nằm trong mật độ			Cây	136,0	250.000	100%	34.000.000				
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	7,0	250.000	30%	525.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	17,0							
													-	-	-	-	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	438,0	200.000	100%	87.600.000				
99	Nguyễn Văn Vinh (Cần)	1837						1.837,0	100,0%	12	6	146.960.000	440.880.000	36.720.000	624.560.000	624.560.000									273.295.000	897.855.000		
			325,0	41	380	BHK	Đất Bãi	221,7									1. Cây quýt 2cm ≤ ĐK < 7cm (Cây trồng chính)	323,1	3,8	Cây	1.288,0							
				41	382	BHK	Đất Bãi	63,9									- Nằm trong mật độ			Cây	84,0	200.000	100%	16.800.000				
				41	379	BHK	Đất Bãi	39,4									- Vượt mật độ 30%			Cây	361,0	200.000	30%	21.660.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	843,0							
																	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	97,0	200.000	100%	19.400.000				
			864,0	41	375	BHK	Đất Bãi	864,0									1. Cây đào 2cm < ĐK≤ 3cm; H > 100cm (Cây trồng chính)	860,0	5,0	Cây	784,0							
																	- Nằm trong mật độ			Cây	172,0	150.000	100%	25.800.000				
																	- Vượt mật độ 30%			Cây	183,0	150.000	30%	8.235.000				
																	- Vượt mật độ >30%			Cây	429,0							

STT	Họ và tên	Tổng giao	DT giao	Theo trích lục			Địa chỉ xứ đồng	Diện tích thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Tỷ lệ thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hộ trợ	Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Tổng kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo QĐ phê duyệt (đồng)
				Số tờ	Số Thửa	Loại đất							Bồi thường về đất (80.000 m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (3 x 80.000m²)	HT ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Diện tích (m²/m3)	Mật độ (m²/cây)	Đơn vị tính (đồng/m²)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	
																	2. Cây hoa lily trồng trên đất (Cây trồng xen)			m²	259,0	200.000	100%	51.800.000		
			388,8	37	1960	BHK	Ông Trời	388,8									1. Cây hoa lily trồng trên đất			m²	388,8	200.000	100%	77.760.000		
			259,2	37	1746	BHK	Ông Trời	259,2									1. Cây hoa lily trồng trên đất			m²	259,2	200.000	100%	51.840.000		